

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
ANNUAL REPORT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
Tienlen Steel Corporation Joint-Stock Company
Năm báo cáo/Year 2019

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
- Giấy chứng nhận ĐKDN số/ *Certificate of business registration No*: 3600512830
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 1.021.106.210.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 1.021.106.210.000 đồng
- Địa chỉ/ *Address*: G4A, khu phố 4, P. Tân Hiệp, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Số điện thoại/ *Telephone*: 0251.3823.187 Số fax/ *Fax*: 0251.3829.043
- Website: www.tienlengroup.com.vn; ; www.tienlen.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: TLH
- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- + Ngày 18/08/2009 Công ty TNHH Tiên Lên thực hiện chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên lên với mức vốn điều lệ là 449,53 tỷ đồng.
- + Ngày 05/10/2009 Công ty hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 9.047.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong công ty và một số cổ đông chiến lược bên ngoài (dưới 100 cổ đông), tăng vốn lên 540 tỷ đồng. Từ thời điểm này, Tiên Lên chính thức trở thành công ty đại chúng và đã đăng ký với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- + Ngày 09/09/2010, Công ty phát hành 3.706.814 cổ phiếu, tỷ lệ 6,86% để tăng vốn điều lệ lên 577,03 tỷ đồng.
- + Ngày 25/03/2013, Công ty phát hành 4.674.719 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 8,10 % để tăng vốn điều lệ lên 623,81 tỷ đồng;

+ Ngày 25/03/2013, Công ty phát hành 18.304.155 cổ phiếu để hoán đổi lấy 15.040.283 cổ phiếu của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến vào Công CP tập đoàn thép Tiến Lên, tỷ lệ 29,34% để tăng vốn điều lệ lên 806,85 tỷ đồng .

+ Ngày 17/02/2016, Công ty phát hành 3.959.876 cổ phiếu, tỷ lệ 4,9% để tăng vốn điều lệ lên 846,46 tỷ đồng.

+ Ngày 14/07/2017, Công ty phát hành 8.316.749 cổ phiếu, tỷ lệ 10% để tăng vốn điều lệ lên 929,62 tỷ đồng.

+ Ngày 13/07/2018, Công ty phát hành thêm 9.148.308 cổ phiếu, tỷ lệ 10% để tăng vốn điều lệ lên 1.021,11 tỷ đồng.

- Các sự kiện khác/*Other events*: Không có

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Lines and locations of the business*:

a. Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business*: Sản xuất và kinh doanh sắt thép;

b. Địa bàn kinh doanh/*Location of business*:

Bao gồm :

Các tỉnh miền Bắc (Hà nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Quảng Ninh, Thái Bình, Phú Lý, Thanh Hoá)

Các tỉnh miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, Bình Định)

Các tỉnh miền Đông Nam Bộ (TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước)

Các tỉnh miền Tây Nam Bộ (Cần Thơ, Vĩnh Long, Long An)

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý theo điểm a, khoản 1, điều 134, Luật doanh nghiệp 2014:/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

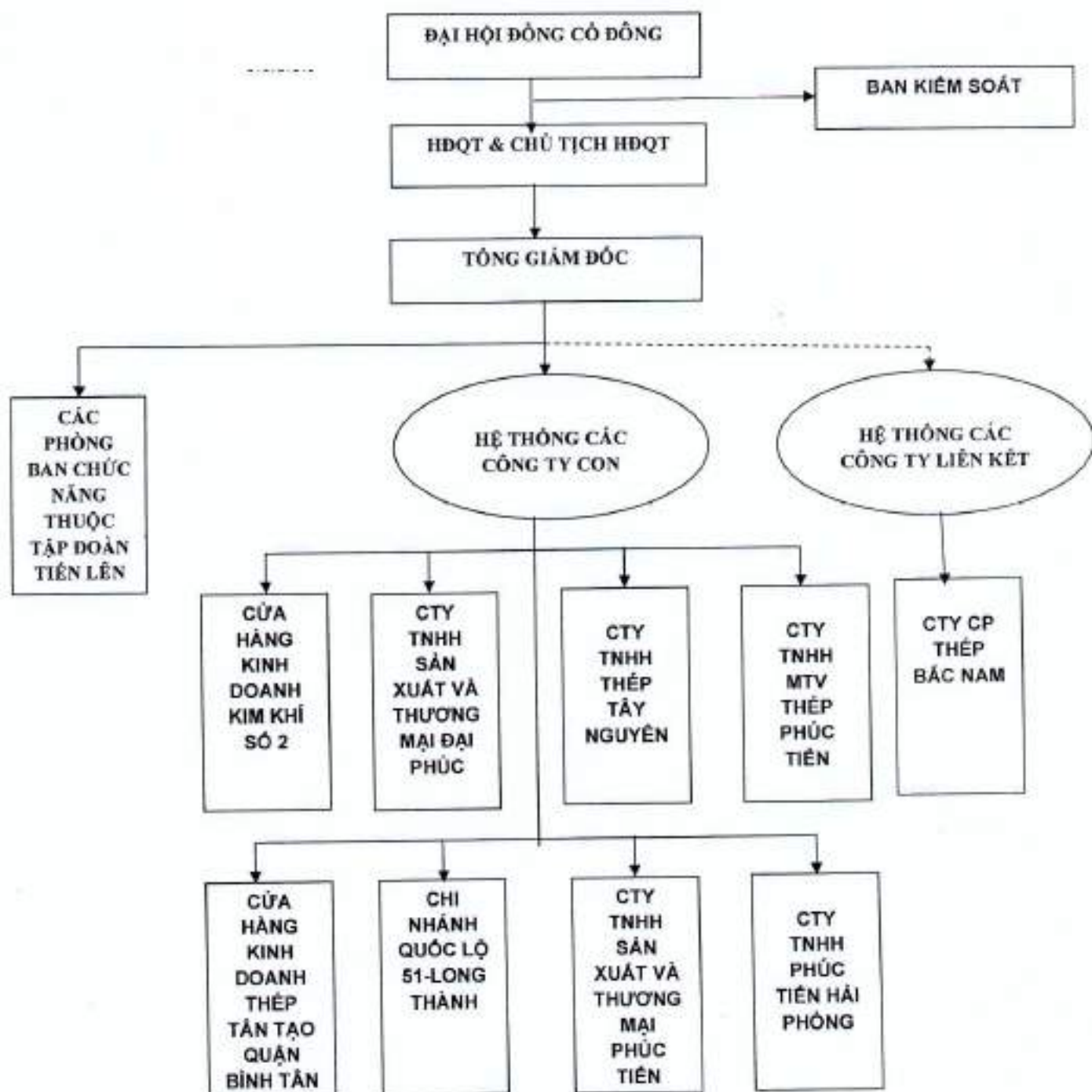
a- Mô hình quản trị/ *Governance model*.

+ Đại hội đồng cổ đông;

+ Ban kiểm soát;

+ Hội đồng quản trị;

+ Tổng Giám đốc.



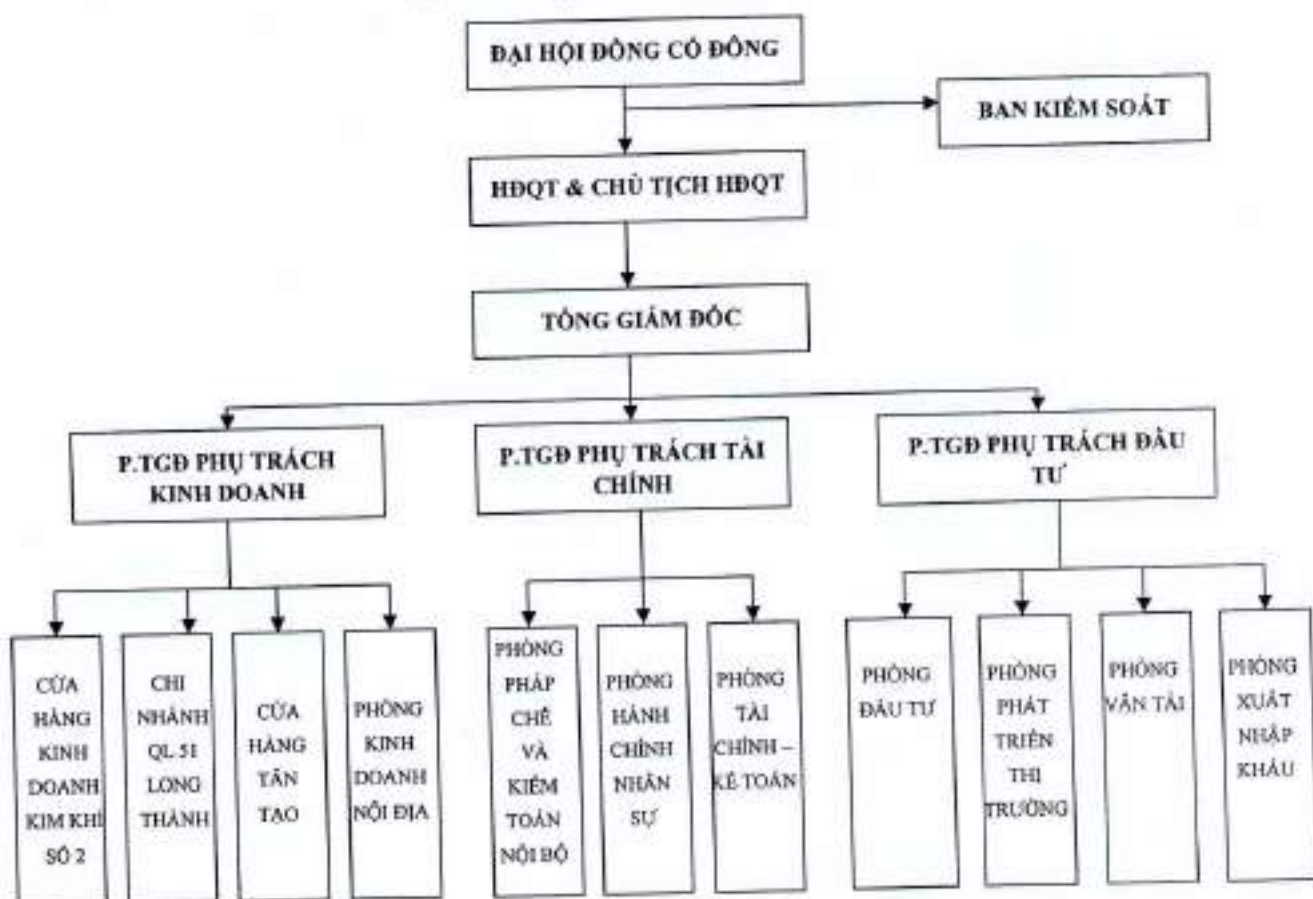
Chú thích : Đường: ————— : Chỉ đạo trực tiếp

Đường: - - - - - : Phối hợp, hỗ trợ, kiểm soát

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ Management structure.:

- + Ban tổng giám đốc;
- + Kế toán trưởng;
- + Trưởng phòng ban chuyên môn;
- + Cửa hàng trưởng và các chi nhánh trực thuộc;

**CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY
CÓ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN**



Chú thích : Đường: ————— : Chỉ đạo trực tiếp

Đường : - - - - - : Phối hợp, hỗ trợ, kiểm soát

c. Hội đồng quản trị công ty :

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Mạnh Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Bà Phạm Thị Hồng | Thành viên |
| 3. Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên |
| 4. Ông Dương Quang Bình | Thành viên |
| 5. Ông Đặng Tuấn Đại | Thành viên HĐQT độc lập |

d. Ban kiểm soát :

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1. Bà Lê Thị Hồng Liễu | Trưởng ban kiểm soát |
|------------------------|----------------------|

2. Bà Cao Thị Hoài Thu Thành viên
3. Bà Nguyễn Thị Tâm Thành viên

e. Ban điều hành:

1. Bà Phạm Thị Hồng Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Quang Phó Tổng giám đốc
3. Ông Dương Quang Bình Phó Tổng giám đốc
4. Bà Đào Thị Kim Loan Kế toán trưởng

f. Các phòng ban chuyên môn :

- Phòng kế toán
- Phòng kinh doanh
- Phòng nhân sự
- Phòng đầu tư
- Hệ thống các chi nhánh, cửa hàng ...

5. Các công ty con, công ty liên kết:

a. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc

- Địa chỉ: Lô 08, đường Song Hành, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP HCM

- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sắt, thép;
- Vốn điều lệ : 120.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ : 95,83%

b. Công ty TNHH thép Tây Nguyên

- Địa chỉ: Lô 12-14, đường số 1, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP HCM

- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sắt, thép.
- Vốn điều lệ : 161.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ : 97,35%

c. Công ty TNHH MTV thép Phúc Tiến

- Địa chỉ: Lô 3-9A, Cụm TTCN Hai Bà Trưng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sắt, thép .
- Vốn điều lệ : 214.400.300.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ : 100%

d. Công ty cổ phần thép Bắc Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sắt, thép.
- Vốn điều lệ : 360.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty: 48%

e. Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên

- Địa chỉ: Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sắt, thép
- Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của công ty: 100%

f. Công ty TNHH Phúc Tiến – Hải Phòng

- Địa chỉ: Thôn Bắc Hà, xã Bắc Sơn, Huyện An Dương, TP Hải Phòng
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thép
- Vốn điều lệ : 37.500.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu gián tiếp của công ty: 72%

6. Định hướng phát triển :

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2019:

- Tập trung cải tiến năng lực quản lý;
- Phát triển mô hình tăng trưởng;
- Phát triển triển hệ thống;
- Áp dụng công nghệ thông tin vào quản trị công ty, quản lý nhân sự và quản lý bán hàng;
- Tăng cường, củng cố và ổn định năng lực tài chính;
- Tăng cường trao đổi giữa các công ty thành viên.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tiếp tục xây dựng phương thức hoạt động theo thể chế kinh tế thị trường (khách hàng, người lao động, cổ đông), coi đây là tiền đề quyết định để công ty phát triển;
- Cải cách đổi mới của từng bộ phận, từng lĩnh vực, tiếp tục bổ sung nhân sự tại các vị trí còn thiếu. Thực hiện phân quyền, giao vốn cho các đơn vị thành viên được chủ động trong hoạt động kinh doanh;
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin (CNTT) trong sản xuất, trong quản lý và khai thác thị trường, xem CNTT là nền tảng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật (4.0);
- Tập trung nghiên cứu các hệ thống công nghệ thông tin để tăng cường hiệu suất quản lý;
- Đa dạng hóa các nhà cung cấp để chủ động hàng hóa đầu vào trong đó có việc xúc tiến và triển khai ký kết các hợp đồng đại lý cấp 1 với các nhà sản xuất trong nước như Posco , Formosa, Hòa Phát để khai thác hệ thống kho và năng lực bán hàng hiện tại.

7. Các mục tiêu phát triển bền vững:

- Hoàn thiện bộ máy hoạt động, ổn định sản xuất;
- Củng cố lại quy chế tài chính: vấn đề tỷ giá, vấn đề về thiên tai, vấn đề về chính sách, đề ra giải pháp cân đối các chỉ tiêu phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh phù hợp với đặc thù của từng thời kỳ. Phối hợp hiệu quả với các cơ quan kiểm toán để đảm bảo thời gian báo cáo minh bạch, chính xác các hoạt động trước Đại hội đồng cổ đông và nhà đầu tư;
- Tập trung điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả tiết kiệm chi phí thông qua các công nghệ mới, giảm giá thành sản xuất, nâng cao uy tín các mặt hàng truyền thống, đảm bảo sức lan tỏa các sản phẩm đến tận từng khách hàng;
- Tăng cường độ mật thiết giữa các nhân viên bán hàng và khách hàng tiềm năng. Chủ động tiếp cận, tư vấn và minh bạch hoá các thông tin thị trường tới khách hàng để bảo đảm bảo sự tin tưởng giữa khách hàng và tập đoàn.
- Với vai trò là Công ty mẹ, Công ty CP Tập đoàn Thép Tiến Lên đóng vai trò điều phối hạt nhân của hệ thống Tập đoàn, kết nối các thành viên trong Tập đoàn qua các bước đầu tư, triển khai và cập nhật các hệ thống quản lý nhân sự, đánh giá năng lực và quản lý giao việc cho nhân viên.

8. Các rủi ro:

a. Rủi ro về giá :

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc. Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

b. Rủi ro về thị trường :

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

c. Rủi ro về tỷ giá hối đoái :

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

d. Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1,445,536,103,434	-	-	1,445,536,103,434
Phải trả người bán, phải trả khác	649,004,016,402	1,233,162,000	-	650,237,178,402
Chi phí phải trả	3,460,225,192	-	-	3,460,225,192
	<u>2,098,000,345,028</u>	<u>1,233,162,000</u>	<u>-</u>	<u>2,099,233,507,028</u>
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1,010,512,734,264	-	-	1,010,512,734,264
Phải trả người bán, phải trả khác	194,932,214,485	1,146,088,000	-	196,078,302,485
Chi phí phải trả	3,915,719,004	-	-	3,915,719,004
	<u>1,209,360,667,753</u>	<u>1,146,088,000</u>	<u>-</u>	<u>1,210,506,755,753</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

e. Rủi ro về tín dụng :

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,243,467,710	-	-	180,243,467,710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328,879,553,562	7,510,600,000	-	336,390,153,562
Các khoản cho vay	106,159,829,488	-	-	106,159,829,488
	615,282,850,760	7,510,600,000	-	622,793,450,760
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,540,924,481	-	-	88,540,924,481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565,068,441,477	9,385,600,000	-	574,454,041,477
Các khoản cho vay	2,020,000,000	-	-	2,020,000,000
	655,629,365,958	9,385,600,000	-	665,014,965,958

f. Rủi ro về lãi suất :

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

g. Rủi ro về tài chính ;

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

h. Rủi ro về chính sách của Nhà Nước : (Chưa có đủ CSDL để phân tích)

i. Rủi ro về thiên tai, bất khả kháng : (Chưa có đủ CSDL để phân tích)

B. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019/ *Results of business operations in the year:*

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu tài chính	Thực hiện năm 2018	KH năm 2019	Thực hiện năm 2019	Số tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước	Tỷ lệ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước % (+/-)	Số tăng, giảm so với kế hoạch 2019	Tỷ lệ tăng, giảm so với kế hoạch 2019 %/(+/-)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.953.054	4.725.000	5.400.268	-552.786	-9,29%	675.268	15,00%
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	600		4.727				
03	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.952.454	4.725.000	5.395.541	-556.913	-9,36%	670.541	14,20%
04	Giá vốn hàng bán	5.572.371	4.402.755	5.229.481	-342.890	-6,16%	826.726	18,78%
05	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.083	322.245	166.060	-214.023	-56,31%	-156.185	-48,47%
06	Doanh thu hoạt động tài chính	38.018	30.379	12.426	-25.592	-67,32%	-17.953	-59,10%
07	Chi phí tài chính	100.976	80.130	85.717	-15.259	-15,12%	5.587	6,98%
08	Trong đó: <i>Chi phí lãi vay</i>	92.843	73.680	82.020	-10.823	-11,66%	8.340	11,32%
09	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết;	-19.075	0	-8.688				
10	Chi phí bán hàng	64.311	51.072	51.431	-12.880	-20,03%	359	0,71%
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	118.013	93.338	167.066	49.053	41,57%	73.728	78,99%

12	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	115.726	128.084	-134.416	-250.142	-216,15%	-262.500	-204,95%
13	Thu nhập khác	2.483	2.201	2.025	-458	-19,54%	-176	-8%
14	Chi phí khác	2.909	2.642	12.097	9.188	315,85%	9.455	357,80%
15	Lợi nhuận khác	-426	-441	-10.072	-10.498			
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.300	127.643	-144.488	-259.788	-225,31%	272.131	213,20%
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.730	25.529	1.491	-28.239			
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.570	102.114	-145.979	-231.549	-270,60%	-248.093	
20	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	84.858		-142.963				
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	712		-3.016				
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	843	1.014	-1.420	-2.263	-268,45%	-2.434	-240,04%

(Ghi chú : Phần số liệu chi tiết của các chỉ tiêu tài chính, được lấy trên cơ sở số liệu kế hoạch của năm 2019 và thực hiện của năm 2018 với các chỉ tiêu so sánh giá vốn hàng bán; chi phí lãi vay trên tổng chi phí tài chính)

+ Trong năm 2019 Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV tập đoàn đã cố gắng đạt kết quả doanh thu thuần hơn 5.395 tỷ đồng, đồng thời thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm trong năm qua để giảm thiểu các rủi ro khó lường và tăng cường bám sát thị trường, từ đó đưa ra những kịch bản hợp lý phù hợp với những biến động của nền kinh tế năm 2020 để đạt kết quả kinh doanh tốt hơn để mang lại sự phát triển, tăng trưởng bền vững cho Công ty.

1. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

+ Trong năm 2019 doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt trên 5.395 tỷ đồng, giảm 9.36% so với năm 2018 và tăng 14.20% so với kế hoạch đề ra;

+ Lỗ sau thuế TNDN năm 2019 hơn 145 tỷ đồng.

Đánh giá: Năm 2019, Công ty cổ phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên đã đạt được doanh thu ở mức trên 5.395 tỷ đồng, tuy nhiên năm 2019 là một năm khó khăn với kinh tế thế giới nói chung và ngành thép nói riêng bởi cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn chưa đến hồi kết mặc dù đã đạt được những thoả thuận, hai bên vẫn ăn miếng trả miếng, dịch cúm do vi khuẩn viêm đường hô hấp cấp bắt đầu manh nha tại Vũ Hán Trung Quốc theo đó sự tăng trưởng nóng của nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu giảm xuống. Do các yếu tố khách quan bất ổn của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, tập đoàn với nguyên tắc thận trọng đã quyết định trích lập dự phòng hàng tồn kho và các khoản thu khó đòi.

II. Tổ chức và nhân sự :

1. Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

T	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ học vấn	Chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ hiện nay	Tóm tắt quá trình công tác	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở phần sở hữu
1	Phạm Thị Hồng	1968	12/12	Quản trị kinh doanh	Tổng giám đốc	Từ năm 1993-2001 - Quản lý tại DNTN Tiến Lên	11.603.706	11,36%
						Từ năm 2002-10/2009-Giam đốc Công ty TNHH Tiến Lên		
						Từ năm 10/2009 đến nay- Tổng giám đốc công ty CP tập đoàn thép Tiến Lên		
2	Nguyễn Văn Quang	1961	12/12	Quản trị kinh doanh	Phó tổng giám đốc	Từ năm 1993-2001 - Quản lý tại DNTN Tiến Lên	9.654.939	9,46%
						Từ năm 2002-10/2009-Phó giám đốc Công ty TNHH Tiến Lên		
						Từ năm 10/2009 đến nay- Tổng giám đốc công ty CP tập đoàn thép Tiến Lên		
3	Dương Quang Bình	1964	12/12	Cử nhân luật/Tài chính kế toán	Phó tổng giám đốc	Từ năm 2/1987->4/1990, kế toán trưởng công ty cung ứng dịch vụ Vĩnh An	29.080	0,03%

						Từ 5/1990->4/1990, phó phòng kế toán; Phó phòng kinh doanh Công ty nghiệp tổng hợp Vinh An		
						Từ 04/1995 đến 04/1999 - Kế toán trưởng Trạm kinh doanh thương mại tổng hợp; - Phó phòng kế toán Công ty thương mại dịch vụ Biên Hoà; - Phó phòng kế hoạch và đầu tư Công ty thương mại dịch vụ Biên Hoà; - Giám đốc trung tâm kinh doanh XNK hàng thủ công mỹ nghệ - Công ty thương mại dịch vụ Biên Hoà;		
						Từ năm 1999-2002 – Kế toán trưởng tại DNTN Tiến Lên		
						Từ năm 2002-10/2009-Phó giám đốc Công ty TNHH Tiến Lên		
						Từ năm 10/2009 đến nay– Phó tổng giám đốc công ty CP tập đoàn thép Tiến Lên		
4	Đào Thị Kim Loan	1977	12/12	Cử nhân tài chính- kế toán	Kế toán trưởng	Từ năm 2002-2007– Kế toán tổng hợp tại Cong ty TNHH Tiến Lên	74.676	0.07%
						Từ năm 2007-10/2009-Kế toán trưởng		

						Công ty TNHH Tiến Lên		
						Từ năm 10/2009 đến nay- Kế toán trưởng Công ty CP tập đoàn thép Tiến Lên		

2. Những thay đổi trong ban điều hành: *không có*.
3. Số lượng cán bộ, nhân viên :
 - a. Số CBCNV bình quân năm 2018 là : 351 người
 - b. Số CBCNV bình quân năm 2019 là : 335 người

III. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án :

1. Các khoản đầu tư lớn trong năm: không có
2. Các công ty con, công ty liên kết:

a. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	54	52	Giảm 2 người	-3,71%
2	Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	105,532	97,767	-7.765	-7,36%
3	Doanh thu thuần	2.262.534	1.826.386	-436.148	-19,28
4	Lợi nhuận gộp	93.575	32.454	-61.121	-65,32%
5	Lợi nhuận trước thuế	29.010	-44.609	-73.619	-253,77%
6	Lợi nhuận sau thuế	19.943	-44.656	-64.599	-323,92%
7	Nộp ngân sách NN	113.344	73.319	-40.025	-35,32%

b. Công ty TNHH Thép Tây Nguyên

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	57	52	Giảm 5 người	-8,78%
2	Sản lượng tiêu thụ	62,995	131.837	68.842	109,29%

	(nghìn tấn)				
3	Doanh thu thuần	1.756.609	1.535.058	-221.551	-12,62%
4	Lợi nhuận gộp	69.952	32.181	-37.771	-54,00%
5	Lợi nhuận trước thuế	8.541	-66.645	-75.186	-880,30%
6	Lợi nhuận sau thuế	5.245	-66.645	-71.890	-1.370,64%
7	Nộp ngân sách NN	36.125	43.206	7.081	-19,61%

c. Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	22	21	Giảm 1 người	-4,55%
2	Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	92,43	100,82	8,39	9,08%
3	Doanh thu thuần	1.341.110	1.324.574	-16.536	-1,24%
4	Lợi nhuận gộp	40.855	21.686	-19.169	-46,92%
5	Lợi nhuận trước thuế	62.407	3.257	-59.150	-94,79%
6	Lợi nhuận sau thuế	58.774	2.565	-56.209	-95,64%
7	Nộp ngân sách NN	65.224	48.433	-16.791	-25,75%

d. Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	62	59	-3	-4,84%

)				
2	Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	129	109	-20	-15,51%
3	Doanh thu thuần	1.986.308	2.126.884	140.576	7,08%
4	Lợi nhuận gộp	53.234	37.609	-15.625	-29,36%
5	Lợi nhuận trước thuế	20.353	-15.066	-35.419	-174,03%
6	Lợi nhuận sau thuế	16.008	-14.859	-30.867	-192,83%
7	Nộp ngân sách NN	41.864	59.763	-17.899	-42,76%

2. Danh sách công ty sở hữu gián tiếp:

a. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	35	35		
2	Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	69,78	81,05	11,27	16,15%
3	Doanh thu thuần	1.019.664	1.077.025	57.361	5,63%
4	Lợi nhuận gộp	30.267	19.965	-10.302	-34,04%
5	Lợi nhuận trước thuế	12.865	-3.807	-16.672	-129,60%
6	Lợi nhuận sau thuế	10.223	-3.807	-14.030	-137,24%
7	Nộp ngân sách NN	60.917	55.175	-5.742	-9,43%

b. Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	39	39		
2	Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	44,35	42,07	-2,28	-5,14%
3	Doanh thu thuần	646.597	563.258	-83.339	-12,89%
4	Lợi nhuận gộp	5.136	10.373	5.237	101,97%
5	Lợi nhuận trước thuế	-996	2.944	3.940	-395,59%
6	Lợi nhuận sau thuế	-1.022	2.193	3.215	-314,58%
7	Nộp ngân sách NN	1.226	9.259	8.033	655,22%

IV. Tình hình tài chính**1. Tình hình tài chính**

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	351	335	-16	-4,56%
2	Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	423,43	407	16,43	-3,88%
3	Tổng giá trị tài sản	2.846.584	3.573.460	726.876	25,54%
4	Doanh thu thuần	5.952.454	5.395.541	-556.913	-9,36%
5	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	115.726	-134.416	-250.142	-216,15%

6	Lợi nhuận khác	-426	-10.072	9.646	2.264,32%
7	Lợi nhuận trước thuế	115.300	-144.488	-259.788	-225,32%
8	Lợi nhuận sau thuế	85.570	-145.979	-231.549	-270,60%
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	843	-1.420	-2.263	-268,45%
10	Nộp ngân sách NN	368.564	247.351	-121.213	-32,89%

- Tổng giá trị tài sản năm 2019 đạt gần hơn 3.573 tỷ, tăng 25,54% so với năm 2018;

- Doanh thu thuần giảm 9,36% so với năm 2018, doanh thu thuần giảm do các công trình xây dựng giãn tiến độ chậm cũng như bất ổn về thị trường.

- Do giá vốn hàng bán tăng cao, cộng với giá thép giảm dẫn tới lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 giảm mạnh 216,15% so với năm 2018. Điều này ảnh hưởng tới Lợi nhuận trước và sau thuế năm 2019 lần lượt giảm tương ứng là 225,32% và 270,60% so với năm 2018.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 của TLH giảm còn -1.420 đồng/cổ phiếu.

- Các chỉ tiêu khác: không có

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	So sánh năm nay với năm trước	
					Số lần	%
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.81	1.41	-0.40	
	(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)					
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.58	0.38	-0,20	
	(Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn					
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :	Tỷ lệ				
	Hệ số nợ/ tổng tài sản		0.43	0.60	0,17	
	Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu		0.77	1.44	0,67	

4	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :					
4.1	Vòng quay hàng tồn kho	Số lần	3,66	2,39	-1,27	
	Gía vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân					
4.2	Số ngày tồn kho bình quân	Số ngày	100	153	53	
4.3	Doanh thu thuần/ tổng tài sản	Hệ số	2.09	1.51	-0,58	
5	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :					
5.1	Hệ số (Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần)	Hệ số	0.02	-0.03	-0,05	
5.2	Hệ số (Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu)	Hệ số	0.06	-0.01	-0,07	
5.3	Hệ số (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	Hệ số	0.03	-0.04	-0,07	
5.4	Hệ số (Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần)	Hệ số	0.02	-0.02	-0,04	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a) Cổ phần:

- Vốn điều lệ : 1.021.106.210.000 đồng
- Tổng số cổ phần : 102.110.621 cổ phần (*)
- + Cổ phiếu đang lưu hành : 100.650.621 cổ phần
- + Cổ phiếu quỹ : 1.460.000 cổ phần

(*): Tất cả số cổ phần này đều là cổ phần tự do chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông nhà nước	-	0.00%	-	-	-
2	Cổ đông sáng lập	-	0.00%	-	-	-
	- Trong nước	-	0.00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0.00%	-	-	-

3	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cp trở lên	41.254.427	40,40%	3	-	3
	- Trong nước	41.254.427	40,40%	3	-	3
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-
4	Công đoàn Công ty	-	0,00%	-	-	-
	- Trong nước	-	0,00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	1.460.000	1,42%	1	1	-
6	Cổ đông khác	59.396.194	58,17%	5.350	74	5.276
	- Trong nước	58.107.605	56,91%	5.295	56	5.239
	- Nước ngoài	1.288.589	1,26%	55	18	37
	TỔNG CỘNG	102.110.621	100,00%	5.354	75	5.279
	Trong đó:- Trong nước	100.822.032	98,74%	5.299	57	5.242
	-Nước ngoài	1.288.589	1,26%	55	18	37

(Trích nguồn danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 10-01-2020)

c) *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:*

II. Kết quả phát hành cổ phiếu :

- Trong năm 2019 công ty không phát hành thêm cổ phiếu.

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

+ Trong năm 2019, Công ty không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ;

+ Cổ phiếu quỹ hiện tại là: **1.460.000** cổ phiếu.

Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng số lao động bình quân (Người)	351	335	-16	-4,78%
2	Sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)		406,574		
3	Doanh thu thuần	5,952,453	5,395,541	-556.912	-9,36%
4	Lợi nhuận gộp	380.082	166.060	-214.022	-56,31%
5	Lợi nhuận trước thuế	115.300	-144.488	-259.788	-225,32%
6	Lợi nhuận sau thuế	85,570	- 145,979	-231.549	-270,60%
7	Nộp ngân sách NN	368,564	247,351	-121.213	-32,89%

- Kết thúc năm 2019, Doanh thu thuần của trong năm đạt 5.396 tỷ đồng, giảm 9,36% so với năm 2018 và giảm 14,20% so với kế hoạch. Do giá thép thế giới giảm mạnh trong năm 2019 và sự chậm lại của nhiều dự án công trình xây dựng cũng như biến động tiêu cực về tình hình kinh tế toàn cầu nên đã dẫn tới việc không thể hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch đề ra.

- Tập đoàn cũng trích lập dự phòng hàng tồn kho và dự phòng các khoản thu khó đòi, dẫn tới việc lợi nhuận sau thuế giảm. Tuy nhiên, lợi nhuận năm 2019 giảm do nhiều yếu tố khách quan đã được bộ phận nghiên cứu thị trường của Tập đoàn phân tích và đưa ra: Biến động giá thép thế giới khó lường, biến động tỷ giá, và sự chậm tiến triển của các công trình xây dựng;

- Toàn thể ban Tổng giám đốc, CBCNV đã nỗ lực, phấn đấu rất nhiều trong năm 2019 và cũng mong muốn trong năm 2020 này Công ty sẽ cố gắng cải thiện tình hình, bám sát hơn nữa trong các khâu quản lý, đào tạo, tái thiết bộ máy toàn diện nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong thời gian tới.

- Kết quả thực tế trong năm 2019 giúp cho tập đoàn định hướng chiến lược kinh doanh năm 2020 và những cải tiến cần thiết cho bộ phận quản lý và các phòng ban liên quan tới nghiên cứu thị trường, phát triển công ty.

VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch Tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ %
1	Giá vốn hàng bán	5.572.371	5.229.481	-342.890	- 6,15%
2	Chi phí bán hàng	64.311	51.431	-12.880	-20,03%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	118.013	167.066	49.053	41,57%
4	Chi phí tài chính	100.976	85.717	-15.259	-15,11%
5	Trong đó: Chi phí lãi vay	92.843	82.020	-10.823	-11,66%
6	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.952.454	5.395.541	-556.913	-9,36%
7	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.082	166.060	-214.022	-56,31%
8	Doanh thu hoạt động tài chính	38.018	12.426	-25.592	-67,31%
9	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.300	-144.488	-259.788	-225,31%
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.570	-145.979	-231.549	-270,60%
11	Tỷ suất LNTT/Doanh thu thuần	1.9%	-2.67%		-4,57%
12	Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần	1.4%	-2.71%		-4,11%
13	Tỷ suất LNST/Tổng tài sản – ROA	3.01%	-4.09%		-7,1%
14	Tỷ suất LNST/VCSH – ROE	5.32%	-9.99%		-15,31%

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch Tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ %
1	Tài sản ngắn hạn	2.233.855	2.985.499	751	33,65%
2	Tiền mặt	88.541	180.243	91	103,57%
3	Các khoản phải thu	586.770	375.231	-212	-36,05%
4	Hàng tồn kho	1.520.720	2.185.480	664	43,71%
5	Tài sản dài hạn	612.730	587.961	-25	-4,04%
6	Tổng tài sản	2.846.584	3.573.460	726.876	25,54%

+ Tài sản ngắn hạn đạt mức 2.985 tỷ đồng, tăng 33.65% so với năm 2018;

+ Hàng tồn kho đạt mức 2.185 tỷ đồng, tăng 43.71% so với năm 2018;

+ Tổng tài sản đạt mức 3.573 tỷ đồng, tăng 25.54% so với năm 2018.

Nhìn chung tình hình tài sản :

- Chi phí tài chính trong năm 2019 là 85.7 tỷ đồng, giảm 15.11% so với năm 2018;

- Trong đó, chi phí lãi vay năm 2019 là 82 tỷ đồng, giảm 11.66% so với năm 2018.

Tại ngày 31/12/2019 thị trường có biến động do Công ty đánh giá rằng giá thép đang ở mức sàn trong khi giá dầu và quặng giảm mạnh, đây là cơ hội để nhập hàng với giá thấp..

b) Tình hình nợ phải trả:

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch Tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ %
1	Nợ ngắn hạn	1,236,403	2.110.566	847.163	70.70%
2	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,010,513	1.445.536	435.023	43.05%
3	Phải trả người	188,972	603.272	414.300	219.24%

	bán				
4	Nợ dài hạn	1,146	1.233	87	7.60%
5	Tổng nợ phải trả	1,237,549	2.111.799	874.250	70.64%

Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay :

+ Nợ ngắn hạn năm 2019 tăng 70.70% so với năm 2018 do việc tăng nợ phải trả người bán ngắn hạn;

+ Mặc dù khoản nợ ngắn hạn tăng, nhưng bên cho vay là các ngân hàng và nhà cung cấp thường xuyên, vì thế thời hạn trả nợ không cố định và có thể được giãn ra khi công ty cần trợ vốn để kinh doanh trong thời kỳ kinh tế khó khăn.

+ Tập đoàn cũng không có khoản nợ quá hạn nào, chứng tỏ nguồn tài chính an toàn và ổn định.

+ Tổng nợ phải trả năm 2019 tăng 70.64% so với năm 2018 do lượng tồn kho tăng;

+ Tổng vốn chủ sở hữu năm 2018 giảm 9.16% so với năm 2018;

+ Mặc dù hệ số nợ trên Vốn chủ sở hữu trên 1.0, hệ số vẫn giữ ở mức dưới 2.0 (hệ số được cho là tối đa cho các ngành công nghiệp nặng như thép), vì thế mức độ nợ của Công ty vẫn nằm trong tầm kiểm soát an toàn và chặt chẽ.

VỀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH :

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu kinh tế	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Chênh lệch Tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ %
1	Chi phí tài chính	100.976	85.717	-15.259	-15.11%
2	Chi phí lãi vay	92,843	82,020	-10.823	-11.66%

Ban lãnh đạo đã cố gắng cắt giảm chi phí tài chính năm 2019 để giảm thiểu ảnh hưởng thị trường xấu lên kết quả kinh doanh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần).

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Tổ chức thường xuyên các phiên họp định kỳ để thảo luận, thông qua các báo cáo hàng tuần và hàng ngày, kế hoạch, phương hướng hoạt động và các kế hoạch quan trọng

chủ chốt khác của công ty, nhằm chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các Quyết định của Đại hội đồng cổ đông đã đề ra;

- Tổ chức các phiên họp bất thường khác để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh;

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý của Công ty, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, chú trọng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực kế thừa nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của toàn hệ thống.

- Trong thời đại công nghiệp 4.0, hội đồng quản trị sẽ tiếp tục thúc đẩy việc thiết lập các hệ thống phần mềm văn phòng để minh bạch hoá các văn bản và công việc lưu thông trong nội bộ tập đoàn, mang lại hiệu quả công việc cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty.

- Ban Tổng Giám đốc đã cố gắng triển khai, thực hiện Quyết định Đại hội đồng cổ đông và chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn;

- Ban Tổng Giám đốc đã có các chỉ đạo linh hoạt phù hợp với tình hình thực tiễn thị trường, thận trọng hơn trong các quyết định mua bán và luôn giữ lượng hàng tồn kho ở mức hợp lý;

- Ban Tổng Giám đốc cũng đề ra các giải pháp phù hợp để khắc phục các nhược điểm và triển khai thực hiện nghiêm túc các Quyết định của Đại hội cổ đông, của Hội đồng quản trị trong năm 2019 vừa qua;

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục nâng cao năng lực quản trị, bám sát tình hình thực tế để dự báo, chỉ đạo và hỗ trợ ban Tổng Giám đốc (ban điều hành) Công ty phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng định hướng và mục tiêu đã đề ra, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường đầu tư phát triển bền vững trong những năm tiếp theo;

- Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đánh giá cao vai trò điều hành hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đặc biệt là Tổng giám đốc đã điều hành công ty đạt kết quả kinh doanh tốt và ổn định trong những năm vừa qua;

- Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng luôn theo sát và tiếp thu ý kiến đóng góp của Ban Tổng Giám đốc, ban kiểm soát trong công tác quản trị, định hướng và thống nhất chủ trương, giải pháp điều hành của Ban Tổng Giám đốc trong từng giai đoạn, trong từng thời kỳ để đạt được kết quả kinh doanh tốt nhất trong thời gian tới;

V.Quản trị công ty :

1. Hội đồng quản trị :

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (HDQT):

- Tên, chức vụ, số lượng sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại tổ chức niêm yết:

- + Ông Nguyễn Mạnh Hà, chủ tịch HDQT, tỷ lệ sở hữu TLH: 19,58%

- + Bà Phạm Thị Hồng, TV HDQT kiêm TGD, tỷ lệ sở hữu TLH: 11,36%

- + Ông Nguyễn Văn Quang, TV HDQT kiêm phó TGD, tỷ lệ sở hữu TLH: 9,46%

+ Ông Dương Quang Bình, TV HĐQT kiêm phó TGĐ, tỷ lệ sở hữu TLH: 0,03%

+ Ông Đặng Tuấn Đại, TV HĐQT độc lập, tỷ lệ sở hữu TLH: 0,02%

- Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: *không có*

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: *không có*.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị đã nghiêm túc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và các nội dung trong Quyết định Đại hội đồng cổ đông;

- Từng tháng, từng quý, Hội đồng quản trị có tổ chức họp định kỳ xem xét, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của tháng, của quý và đề ra các giải pháp, mục tiêu, phương hướng cho các công việc thực hiện trong kỳ tới;

- Các Quyết định Hội đồng quản trị đề ra trong năm 2019 là hợp pháp, đúng với Điều lệ và Quyết định Đại hội đồng cổ đông, có tác dụng định hướng trung và dài hạn, đề ra các giải pháp phù hợp sâu sát với hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Nội dung các cuộc họp hội đồng quản trị mang tính thiết thực, giải quyết kịp thời có hiệu quả các vấn đề phát sinh cấp thiết của Công ty; Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc, các Phòng ban, đơn vị thành viên; điều hành sản xuất kinh doanh vượt qua khó khăn, thách thức, duy trì hoạt động của toàn hệ thống;

- Các thành viên hội đồng quản trị tuân thủ đầy đủ Điều lệ, Quy chế quản lý, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thực hiện nhiệm vụ một cách chủ động, tích cực và có hiệu quả.

Các hoạt động của Hội đồng quản trị đều thực hiện đúng với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong năm 2019 và quyền hạn theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty quy định.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

- Thành viên hội đồng quản trị độc lập đóng một vai trò hết sức quan trọng trong cả cuộc họp của hội đồng quản trị, trong các cuộc họp giữa hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc;

- Luôn theo sát các Quyết định hội đồng quản trị, các kết quả đạt được trong hoạt động giám sát, kiểm tra công tác quản trị và Quyết định Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện trong năm 2019.

- Hiện tại, Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm :

- Trong năm 2019, Công ty đã cử các thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân liên quan tham gia các khóa đào tạo về công tác quản trị do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM tổ chức;

- Kế hoạch sắp tới là vẫn tiếp tục cử các thành viên Hội đồng quản trị còn lại tham gia các khóa đào tạo trên khi cần thiết;

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người ủy quyền công bố thông tin và các cá nhân tham dự chương trình quản trị công ty năm 2019, bao gồm:

- Ông Dương Quang Bình - thành viên HĐQT kiêm phó Tổng giám đốc;
- Ông Đặng Tuấn Đại - thành viên HĐQT độc lập;
- Bà Đào Thị Kim Loan - kế toán trưởng kiêm người công bố thông tin.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát(BKS):

- Tên, chức vụ, số lượng sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại tổ chức niêm yết:
 - + Bà Lê Thị Hồng Liễu, Trưởng BKS, tỷ lệ sở hữu TLH: 0.02%
 - + Bà Cao Thị Hoài Thu, thành viên BKS, tỷ lệ sở hữu TLH: 0.02%
 - + Bà Nguyễn Thị Tâm, thành viên BKS, tỷ lệ sở hữu TLH: 0.00%
- Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: *không có*.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tiếp tục duy trì kiểm soát nội bộ, đặt biệt là công tác bán hàng và quản lý công nợ, thắt chặt quản lý rủi ro trong kinh doanh và tài chính;
- Tăng cường công tác dự báo về giá thép trên thế giới và trong nước để đưa ra các chiến lược và giải pháp kinh doanh phù hợp;
- Xây dựng cơ chế phân quyền và giám sát thực hiện của các đơn vị thành viên, đảm bảo cho các đơn vị thành viên có cơ hội tự chủ phát triển nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất trong toàn hệ thống Công ty;
- Giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc luôn có sự phối hợp chặt chẽ, tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có Ban kiểm soát tham dự và giám sát.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát :

a) Thu nhập từ lương, thù lao của Hội đồng quản trị, ban điều hành và ban kiểm soát của công ty trong năm 2019 là: 2.964.704.204 đồng, trong đó:

- Thù lao của hội đồng quản trị : 958.892.000 đồng
- Thù lao của ban kiểm soát : 194.999.000 đồng
- Tiền lương của ban điều hành : 1.810.813.204 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: *không có*.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: *không có*.

VI. Báo cáo tài chính.

1. Ý kiến kiểm toán : (đường link Website www.tienlengroup.com.vn)
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

- a) Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán: (đường link Website www.tienlengroup.com.vn)
- b) Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2019 đã được kiểm toán: (đường link Website www.tienlengroup.com.vn)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

Nơi gửi:

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (Báo cáo)
- Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng nai. (Báo cáo)
- Thành viên HĐQT (phối hợp thực hiện)
- Ban kiểm soát (để kiểm soát)
- Ban điều hành công ty (Thực hiện)
- Lưu văn thư

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN MẠNH HÀ